



**PYMEPHARCO**

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý : 1 Năm 2017

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Mẫu số B 01-DN  
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

Đơn vị tính: Đồng

Tên chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A.TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.324.106.471.767</b>	<b>1.253.811.555.161</b>
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<b>110</b>		<b>54.627.033.916</b>	<b>77.069.898.988</b>
1. Tiền	111	V.01	14.627.033.916	37.069.898.988
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	40.000.000.000
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<b>120</b>	V.02	<b>400.000.000.000</b>	<b>410.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		400.000.000.000	410.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<b>130</b>		<b>545.639.268.347</b>	<b>455.899.645.714</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		497.794.171.000	419.491.925.621
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		22.385.591.573	21.456.527.690
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	30.015.230.393	19.506.917.022
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(4.555.724.619)	(4.555.724.619)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<b>140</b>		<b>317.056.751.147</b>	<b>304.986.619.443</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	319.475.249.812	307.405.118.108
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.418.498.665)	(2.418.498.665)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<b>150</b>		<b>6.783.418.357</b>	<b>5.855.391.016</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.632.921.365	4.213.971.722
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.150.496.992	1.641.419.294
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>356.953.092.161</b>	<b>367.307.128.571</b>
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<b>210</b>		<b>1.140.000.000</b>	<b>1.140.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	1.140.000.000	1.140.000.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<i>II. Tài sản cố định</i>	<b>220</b>		<b>295.675.885.970</b>	<b>304.726.293.095</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	253.377.581.970	262.427.989.095
-Nguyên giá	222		528.285.869.723	525.150.568.992

1	2	3	4	5
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(274.908.287.753)	(262.722.579.897)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
-Nguyên giá	225			
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	42.298.304.000	42.298.304.000
-Nguyên giá	228		42.298.304.000	42.298.304.000
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V.12		
1. Nguyên giá	231			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	18.976.416.840	17.761.741.476
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		18.976.416.840	17.761.741.476
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>25.796.800.000</b>	<b>25.796.800.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		25.796.800.000	25.796.800.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>15.363.989.351</b>	<b>17.882.294.000</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	13.464.572.250	15.982.876.899
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	1.899.417.101	1.899.417.101
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270 = 100 + 200 )</b>	<b>270</b>		<b>1.681.059.563.928</b>	<b>1.621.118.683.732</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>287.938.464.230</b>	<b>294.942.039.718</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>238.928.464.230</b>	<b>239.487.839.718</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		115.388.235.073	99.915.223.346
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		33.170.625	46.886.141
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	19.068.280.156	32.168.147.474
4. Phải trả người lao động	314		7.070.384.000	14.198.148.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	69.541.858.903	53.871.600.498
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317			
8. Phải trả ngắn hạn khác	319		22.254.966.607	33.705.365.393
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15		
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		5.571.568.866	5.582.468.866
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>49.010.000.000</b>	<b>55.454.200.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19		

1	2	3	4	5
3. Phải trả dài hạn khác	337		650.200.000	557.200.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342		48.359.800.000	54.897.000.000
7. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.393.121.099.698</b>	<b>1.326.176.644.014</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>1.393.121.099.698</b>	<b>1.326.176.644.014</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		501.750.000.000	501.750.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		170.029.184.816	170.029.184.816
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		415.138.880.533	415.138.880.533
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		306.203.034.349	239.258.578.665
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.681.059.563.928</b>	<b>1.621.118.683.732</b>

Lập ngày 20 tháng 4 năm 2017

Người lập biểu

**ĐẶNG VĂN HẰNG**

Kế toán trưởng

**PHẠM VĂN TÂN**

Tổng Giám đốc



**ĐỖ QUANG HOÀNH**  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



PYMEPHARCO

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý : 1 Năm 2017

Mẫu số B 02-DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

Đơn vị tính: Đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	412.405.240.077	356.105.213.423	412.405.240.077	356.105.213.423
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.890.150.504	5.799.915.207	1.890.150.504	5.799.915.207
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		410.515.089.573	350.305.298.216	410.515.089.573	350.305.298.216
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	214.291.661.264	178.262.762.767	214.291.661.264	178.262.762.767
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		196.223.428.309	172.042.535.449	196.223.428.309	172.042.535.449
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3.319.934.740	3.826.139.455	3.319.934.740	3.826.139.455
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1.339.037.970	1.031.994.158	1.339.037.970	1.031.994.158
Trong đó : Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		102.285.695.499	93.376.431.913	102.285.695.499	93.376.431.913
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.217.144.510	11.409.351.904	12.217.144.510	11.409.351.904
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		83.701.485.070	70.050.896.929	83.701.485.070	70.050.896.929
11. Thu nhập khác	31		29.752.602	25.438.598	29.752.602	25.438.598
12. Chi phí khác	32		50.668.067	57.774.806	50.668.067	57.774.806
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-20.915.465	-32.336.208	-20.915.465	-32.336.208
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		83.680.569.605	70.018.560.721	83.680.569.605	70.018.560.721

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(50=30+40)						
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	16.736.113.921	14.003.712.144	16.736.113.921	14.003.712.144
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		66.944.455.684	56.014.848.577	66.944.455.684	56.014.848.577
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

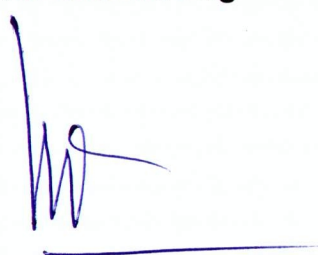
Lập ngày 20 tháng 4 năm 2017

Người lập biểu



**ĐẶNG VĂN HÀNG**

Kế toán trưởng



**PHẠM VĂN TÂN**

Tổng Giám đốc



**ĐỖ QUANG HOÀNH**  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



PYMEPHARCO

Mẫu số B 03-DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 1 năm 2017

Mã Số	Chỉ tiêu	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	<b>I.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1.Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>83,680,569,605</b>	<b>70,018,560,721</b>
	<b>2.Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
02	-Khấu hao tài sản cố định		12,185,707,856	11,132,384,884
03	-Các khoản dự phòng		0	
04	-Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối kỳ			
05	-Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2,963,298,772)	(3,496,840,028)
06	-Chi phí lãi vay		0	
07	-Các khoản điều chỉnh khác			
08	<b>3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>92,902,978,689</b>	<b>77,654,105,577</b>
09	-Tăng, giảm các khoản phải thu		(91,248,700,331)	(78,417,029,590)
10	-Tăng, giảm hàng tồn kho		(12,070,131,704)	36,975,522,385
11	-Tăng, giảm các khoản phải trả		6,948,632,466	(17,229,701,007)
12	-Tăng, giảm chi phí trả trước		3,099,355,006	104,393,887
13	-Lãi vay đã trả			
14	-Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(24,140,221,875)	(41,530,355,135)
16	-Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(6,548,100,000)	(460,666,666)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(31,056,187,749)</b>	<b>(22,903,730,549)</b>
	<b>II.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1.Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ		(4,349,976,095)	(2,973,547,951)
22	2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác		0	
23	3.Tiền chi cho vay		10,000,000,000	
26	4.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	5.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2,963,298,772	3,496,840,028
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>8,613,322,677</b>	<b>523,292,077</b>
	<b>III.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu			
34	2.Tiền trả nợ gốc vay			
36	3.Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông			
40	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>			
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(22,442,865,072)</b>	<b>(22,380,438,472)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>77,069,898,988</b>	<b>244,462,733,921</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ			
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>54,627,033,916</b>	<b>222,082,295,449</b>

Người lập biểu

**ĐẶNG VĂN NHÀN**

Kế toán trưởng

**PHẠM VĂN TÂN**

Lập ngày 20 tháng 4 năm 2017

Tổng giám đốc



**ĐỖ QUANG HOÀNH**  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

# CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

Địa chỉ: 166-170 Nguyễn Huệ, TP. Tuy Hòa, Phú Yên

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

---

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến 31 tháng 03 năm 2017

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất và kinh doanh dược phẩm.
- Ngành nghề kinh doanh:**
  - Sản xuất thuốc tân dược.
  - Kinh doanh bán buôn, bán lẻ thuốc tân dược, vật tư, hóa chất và trang thiết bị y tế.
  - Xuất nhập khẩu trực tiếp: thuốc tân dược, vật tư, hóa chất, trang thiết bị y tế, nguyên liệu sản xuất thuốc, mỹ phẩm, thuốc thú y.

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là tiền Đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
- Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày dựa theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Báo cáo tài chính này được soạn thảo theo quy ước giá gốc.
  - Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
  - Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
-

#### 4. Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn, chứng từ gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên cơ sở rà soát của Ban Tổng giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

#### 5. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

#### 6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### 7. Chi phí trả trước dài hạn

**Công cụ, dụng cụ:** Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

**Chi phí trả trước dài hạn khác:** Chi phí tư vấn cho nhà máy thuốc viên, chi phí sửa chữa TSCĐ... phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng; Chi phí tư vấn GMP cho nhà máy thuốc tiêm sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh khi nhà máy đi vào hoạt động.

#### 8. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

#### 9. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.



## 10. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

## 11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi (2006-2007) và giảm 50% trong 05 năm tiếp theo (2008-2012).

## 12. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

## 13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2017	31/12/2016
Tiền mặt	1,910,678,104	617,879,848
Tiền gửi ngân hàng	50,803,283,092	76,452,019,140
Tiền đang chuyển	1,913,072,720	-
	<b>54,627,033,916</b>	<b>77,069,898,988</b>

### 2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/03/2017	31/12/2016
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	497,794,171,000	419,491,925,621
Dự phòng phải thu khó đòi	(4,555,724,619)	(4,555,724,619)
	<b>493,238,446,381</b>	<b>414,936,201,002</b>

### 3. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2017	31/12/2016
Hàng mua đang đi trên đường	-	13,197,144,550
Nguyên vật liệu tồn kho	135,873,965,863	117,563,567,444
Công cụ dụng cụ	3,415,310,038	3,568,991,774

Chi phí SXKD dở dang	48,736,377,453	28,463,346,041
Thành phẩm tồn kho	124,603,267,450	136,654,854,856
Hàng hóa	6,846,329,008	7,957,213,443
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2,418,498,665)	(2,418,498,665)
	<b>317,056,751,147</b>	<b>304,986,619,443</b>

#### 4. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2017	31/12/2016
Công cụ dụng cụ	-	-
Chi phí khác	3,632,921,365	4,213,971,722
	<b>3,632,921,365</b>	<b>4,213,971,722</b>

#### 5. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2017	31/12/2016
Phải thu từ nhân viên	17,776,981,196	9,862,231,546
Phải thu khác	-	-
	<b>12,125,090,597</b>	<b>9,542,026,876</b>

#### 6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2017	31/12/2016
Tạm ứng cho nhân viên	-	-
Tiền ký quỹ	113,158,600	102,658,600
Thuế VAT được khấu trừ	3,150,496,992	1,641,419,294
	<b>3,263,655,592</b>	<b>1,744,077,894</b>

#### 7. ĐẦU TƯ VÀO C. TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	31/03/2017	31/12/2016
Công ty CP Dược & VTYT Đắc Nông	2,360,000,000	2,360,000,000
Công ty CP XNK Dược Phú Yên	20,000,000,000	20,000,000,000
Công ty CP Dược & VTYT Quảng Trị	3,436,800,000	3,436,800,000
	<b>25,796,800,000</b>	<b>25,796,800,000</b>

#### 8. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2017	31/12/2016
Chi phí trả trước dài hạn	13,464,572,250	15,982,876,899
Tiền ký quỹ	1,140,000,000	1,140,000,000
	<b>14,604,572,250</b>	<b>17,122,876,899</b>

**9. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

	<b>31/03/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1,899,417,101	1,899,417,101
	<b>1,899,417,101</b>	<b>1,899,417,101</b>

**10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<b>31/03/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	115,388,235,073	99,915,223,346
	<b>115,388,235,073</b>	<b>99,915,223,346</b>

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<b>31/03/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16,936,113,921	27,140,221,875
Các loại thuế khác	2,132,166,235	5,027,925,600
	<b>19,068,280,156</b>	<b>32,168,147,475</b>

**12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<b>31/03/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
Chi phí xúc tiến bán hàng	68,541,858,903	53,081,600,498
Chi phí khác	1.000.000.000	790,000,000
	<b>69,541,858,903</b>	<b>53,871,600,498</b>

**13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>31/03/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
Trợ cấp tiền ăn	3,415,950,000	3,019,920,000
Tiền cổ tức phải trả	6,383,904	6,383,904
Thù lao HĐQT+BKS	2,190,707,909	2,469,332,257
BHXH, BHYT và KPCĐ	2,184,941,005	1,697,916,269
Phải trả, phải nộp khác	14,456,983,789	26,511,812,963
	<b>22,254,966,607</b>	<b>33,705,365,393</b>

**14. DOANH THU BÁN HÀNG**

	<b>31/03/2017</b>	<b>31/3/2016</b>
Doanh thu bán hàng	412,405,240,077	356,105,213,423
Các khoản giảm trừ	1,890,150,504	5,799,915,207
- Chiết khấu thương mại	1,043,668,630	4,435,817,378
- Giảm giá hàng bán	846,160,445	46,467,467
- Hàng bán bị trả lại	321,429	1,317,630,362
Doanh thu thuần:	<b>410,515,089,573</b>	<b>350,305,298,216</b>

**15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>31/03/2017</b>	<b>31/3/2016</b>
Giá vốn hàng bán	214,291,661,264	178,262,762,767
	<b>214,291,661,264</b>	<b>178,262,762,767</b>

**16. DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>31/03/2017</b>	<b>31/3/2016</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng	2,307,150,232	3,273,547,934
Lãi trả chậm	451,128,540	27,871,094
Thu nhập từ chiết khấu thanh toán, cổ tức	205,020,000	195,421,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	356,635,968	329,299,427
	<b>3,319,934,740</b>	<b>3,826,139,455</b>

**17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>31/03/2017</b>	<b>31/3/2016</b>
Chi phí lãi vay (quỹ an sinh)	-	-
Lỗ chênh lệch tỉ giá hối đoái	327,311,031	232,874,776
Chi phí khác	1,011,726,939	799,119,382
	<b>1,339,037,970</b>	<b>1,031,994,158</b>

**18. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	PS tăng	PS giảm	Số cuối kỳ
1. Vốn đầu tư của CSH	671,779,184,816	0	0	671,779,184,816
2. Quỹ đầu tư phát triển	415,138,880,533	0	0	415,138,880,533
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	239,258,578,665	66,944,455,684	0	306,203,034,349
<b>Cộng nguồn vốn CSH</b>	<b>1,326,176,644,014</b>	<b>66,944,455,684</b>	<b>0</b>	<b>1,393,121,099,698</b>

**VI. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ.**

1. Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ. Hoạt động kinh doanh diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm tài chính và không có tính chu kỳ cũng như tính thời vụ.

2. Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là không bình thường do tính chất quy mô hoặc tác động của chúng, trong kỳ không có yếu tố không bình thường

3. Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.

4. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc các thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại: không có

5. Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn:  
Trong kỳ không phát sinh hoạt động này.

6. Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi:  
Trong kỳ không phát sinh.

8. Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ  
chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ đó: không phát sinh.

9. Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ  
ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất: không có các khoản nợ tiềm tàng.

10. Các thông tin khác

TP. Tuy Hòa, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập

**ĐẶNG VĂN NHÀNG**

Kế toán trưởng

**PHẠM VĂN TÂN**

Tổng giám đốc



**ĐỖ QUANG HOÀNH**  
TỔNG GIÁM ĐỐC

C.P.P